

**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ KHOÁNG SẢN
HOÀNG PHÚC**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01 THÁNG 01 NĂM 2019
ĐẾN NGÀY 30 THÁNG 09 NĂM 2019**

Mẫu số: B01-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2019

(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/09/2019	01/01/2019
I	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		4,557,233,793	4,532,846,934
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	VI	7,126,941	6,865,733
1. Tiền	111	01	7,126,941	6,865,733
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1,257,529,033	1,330,354,736
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	03	3,903,417,086	3,915,408,884
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		327,854,279	241,854,279
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		13,094,089	87,094,089
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(2,986,836,421)	(2,914,002,516)
IV. Hàng tồn kho	140		410,342	1,704,226
1. Hàng tồn kho	141	07	410,342	1,704,226
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3,292,167,477	3,193,922,239
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		20,459,358	19,539,638
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3,121,905,119	3,174,382,601
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		149,803,000	
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		32,340,808,940	34,374,397,224
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			50,427,300
6. Phải thu dài hạn khác	216	04		50,427,300
II. Tài sản cố định	220	09	25,642,751,074	27,851,529,566
1. Tài sản cố định hữu hình	221		21,797,628,065	23,930,754,155
- Nguyên giá	222		32,084,356,733	32,084,356,733
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(10,286,728,668)	(8,153,602,578)
3. Tài sản cố định vô hình	227		3,845,123,009	3,920,775,411
- Nguyên giá	228		4,236,534,500	4,236,534,500
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(391,411,491)	(315,759,089)
III. Bất động sản đầu tư	230			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		6,220,000,000	6,220,000,000
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		6,220,000,000	6,220,000,000
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		478,057,866	252,440,358
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		478,057,866	252,440,358
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		36,898,042,733	38,907,244,158
NGUỒN VỐN				
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		9,233,284,132	7,566,814,408

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/09/2019	01/01/2019
1	2	3	4	5
I. Nợ ngắn hạn	310		9,233,284,132	7,566,814,408
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	1,793,304,524	4,211,558,890
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1,060,756,876	830,756,876
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		954,971,007	152,285,397
4. Phải trả người lao động	314		432,569,088	255,716,000
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	2,256,720,575	2,116,497,245
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		2,734,962,062	
II. Nợ dài hạn	330			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		27,664,758,601	31,340,429,750
I. Vốn chủ sở hữu	410		27,664,758,601	31,340,429,750
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	25a	38,000,000,000	38,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		38,000,000,000	38,000,000,000
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(10,335,241,399)	(6,659,570,250)
- LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	421a		(9,135,991,022)	(9,135,991,022)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(1,199,250,377)	2,476,420,772
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		36,898,042,733	38,907,244,158

Lập, Ngày 17 tháng 10 năm 2019

Người lập biểu

(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Ngọc Ánh

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Đỗ Mạnh Hùng

Tổng giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Dương Nguyễn Bộ

- Số chứng chỉ hành nghề:

- Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán:

Mẫu số: Q-02d

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - QUÝ

Chỉ tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		44,145,454	952,240,342	789,735,373	1,215,735,270
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	VII	44,145,454	952,240,342	789,735,373	1,215,735,270
4. Giá vốn hàng bán	11		247,548,765	445,634,849	1,572,370,056	1,320,810,049
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		(203,403,311)	506,605,493	(782,634,683)	(105,074,779)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		53,058	220,330	194,630	397,954
7. Chi phí tài chính	22					252,081,644
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23					
8. Chi phí bán hàng	24			33,237,792		33,237,792
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		775,895,126	920,602,749	2,693,231,105	3,413,207,727
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22) - (24+25))	30		(979,245,379)	(447,014,718)	(3,475,671,158)	(3,803,203,988)
11. Thu nhập khác	31			9,886,390,790	9	
12. Chi phí khác	32				200,000,000	230,712,094
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40			9,886,390,790	(199,999,991)	(230,712,094)
14. Phần lãi lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45			0		
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40+45)	50		(979,245,379)	9,439,376,072	(3,675,671,149)	(4,033,916,082)
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	X				
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			0		
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60	X	(979,245,379)	9,439,376,072	(3,675,671,149)	(4,033,916,082)
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61					
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	62					
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70					

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Ngọc Ánh

Nguyễn Thị Ngọc Ánh

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Đỗ Mạnh Hùng

Đỗ Mạnh Hùng

Lạng Sơn, ngày 17 tháng 10 năm 2019

Tổng giám đốc
(Ký, họ tên)



Dương Nguyễn Bộ

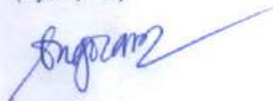
Mẫu số: Q-03d

DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPGT

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01	X	(3,675,671,149)	5,852,562,708
2. Điều chỉnh cho các khoản			2,281,612,397	2,174,637,487
- Khấu hao TSCĐ	02		2,208,778,492	2,174,637,487
- Các khoản dự phòng	03		72,833,905	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05			-
- Chi phí lãi vay	06			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		(1,394,058,752)	8,027,200,195
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(116,906,420)	(940,382,298)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		1,293,884	3,738,314
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(998,492,338)	(6,584,626,287)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(226,537,228)	(313,583,470)
- Tiền lãi vay đã trả	13			
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		-	(53,779,435)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(2,734,700,854)	138,567,019
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		-	-
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		2,734,962,062	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			-
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35			-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		2,734,962,062	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		261,208	138,567,019
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		6,865,733	105,891,928
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			-
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)	70	01	7,126,941	244,458,947

Lạng Sơn, ngày 17 tháng 10 năm 2019

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



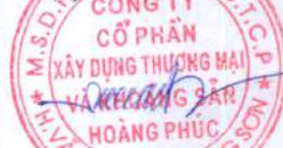
Nguyễn Thị Ngọc Ánh

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Đỗ Mạnh Hùng

Tổng giám đốc
(Ký, họ tên)



Dương Nguyễn Bộ

BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN

Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/9/2019

Đơn vị tính: VND

Số tài khoản	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh		Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
111	Tiền mặt				3,434,161,086		
1111	Tiền Việt Nam			3,434,161,086	3,434,161,086		
112	Tiền gửi Ngân hàng	6,865,733		4,090,417,029	4,090,155,821	7,126,941	
1121	Tiền Việt Nam	1,901,222		4,090,403,090	4,090,155,821	2,148,491	
1122	Ngoại tệ	4,964,511		13,939		4,978,450	
131	Phải thu của khách hàng	3,915,408,884	830,756,876	868,708,920	1,110,700,718	3,903,417,086	1,060,756,876
133	Thuế GTGT được khấu trừ	3,174,382,601		26,496,056	76,973,538	3,121,905,119	
1331	Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hóa, dịch vụ	505,593,099		26,496,056	76,973,538	453,115,617	
1332	Thuế GTGT được khấu trừ của TSCĐ	2,668,789,502				2,668,789,502	
141	Tạm ứng	17,094,089		8,856,300	12,856,300	13,094,089	
152	Nguyên liệu, vật liệu			14,990,000	14,990,000		
154	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang			742,050,045	742,050,045		
1543	Chi phí sản xuất, Chi phí sản xuất chung			742,050,045	742,050,045		
155	Thành phẩm	1,704,226			1,293,884	410,342	
1551	Thành phẩm nhập kho	1,704,226			1,293,884	410,342	
211	Tài sản cố định hữu hình	32,084,356,733				32,084,356,733	
2111	Nhà cửa, vật kiến trúc	11,534,189,122				11,534,189,122	
2112	Máy móc, thiết bị	18,101,805,793				18,101,805,793	
2113	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	2,410,361,818				2,410,361,818	
2118	TSCĐ khác	38,000,000				38,000,000	
213	Tài sản cố định vô hình	4,236,534,500				4,236,534,500	
2131	Quyền sử dụng đất	4,236,534,500				4,236,534,500	
214	Hao mòn tài sản cố định		8,489,361,667		2,208,778,492		10,678,140,159

Số tài khoản	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh		Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
2141	Hao môn TSCĐ hữu hình		8,153,602,578		2,133,126,090		10,286,728,668
2143	Hao môn TSCĐ vô hình		315,759,089		75,652,402		391,411,491
229	Dự phòng tổn thất tài sản		2,914,002,516		72,833,905		2,986,836,421
2293	Dự phòng phải thu khó đòi		2,914,002,516		72,833,905		2,986,836,421
241	Xây dựng cơ bản dở dang	6,220,000,000				6,220,000,000	
2412	Xây dựng cơ bản	6,220,000,000				6,220,000,000	
242	Chi phí trả trước	271,979,996		472,253,267	245,716,039	498,517,224	
2421	Chi phí trả trước ngắn hạn	19,539,638		20,459,358	19,539,638	20,459,358	
2422	Chi phí trả trước dài hạn	252,440,358		451,793,909	226,176,401	478,057,866	
244	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	50,427,300			50,427,300		
331	Phải trả cho người bán	241,854,279	4,211,558,890	2,740,130,248	235,875,882	327,854,279	1,793,304,524
333	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		152,285,397	421,103,935	1,073,986,545	149,803,000	954,971,007
3331	Thuế giá trị gia tăng phải nộp			78,973,538	78,973,538		
3335	Thuế thu nhập cá nhân		2,285,397		3,707,027		5,992,424
3336	Thuế tài nguyên			150,000,000	175,859,862		25,859,862
3337	Thuế nhà đất, tiền thuê đất			12,917,697	21,107,000		8,189,303
3338	Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác			176,510,000	143,036,118	149,803,000	116,329,118
3339	Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		150,000,000	2,702,700	651,303,000		798,600,300
334	Phải trả người lao động		255,716,000	994,109,733	1,170,962,821		432,569,088
3341	Phải trả công nhân viên		255,716,000	994,109,733	1,170,962,821		432,569,088
338	Phải trả, phải nộp khác	70,000,000	2,116,497,245	3,207,540,570	3,417,763,900		2,256,720,575
3383	Bảo hiểm xã hội			58,320,000	65,280,000		6,960,000
3388	Phải trả, phải nộp khác	70,000,000	2,116,497,245	3,149,220,570	3,352,483,900		2,249,760,575
341	Vay và nợ thuê tài chính				2,734,962,062		2,734,962,062
3411	Các khoản đi vay				2,734,962,062		2,734,962,062
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		38,000,000,000				38,000,000,000
4111	Vốn góp của chủ sở hữu		38,000,000,000				38,000,000,000
421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	9,135,991,022	2,476,420,772	3,675,671,149		10,335,241,399	
4211	LN sau thuế chưa phân phối năm trước	9,135,991,022				9,135,991,022	
4212	LN sau thuế chưa phân phối năm nay		2,476,420,772	3,675,671,149		1,199,250,377	

Số tài khoản	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh		Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
511	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ			789,735,373	789,735,373		
5111	Doanh thu bán hàng hóa			789,735,373	789,735,373		
515	Doanh thu hoạt động tài chính			194,630	194,630		
627	Chi phí sản xuất chung			742,050,045	742,050,045		
6274	Chi phí khấu hao TSCĐ			742,050,045	742,050,045		
632	Giá vốn hàng bán			1,682,337,480	1,682,337,480		
641	Chi phí bán hàng			99,713,376	99,713,376		
6414	Chi phí khấu hao TSCĐ			99,713,376	99,713,376		
642	Chi phí quản lý doanh nghiệp			3,146,165,433	3,146,165,433		
6421	Chi phí nhân viên quản lý			1,038,902,821	1,038,902,821		
6424	Chi phí khấu hao TSCĐ			1,501,043,469	1,501,043,469		
6426	Chi phí dự phòng			72,833,905	72,833,905		
6427	Chi phí dịch vụ mua ngoài			214,267,325	214,267,325		
6428	Chi phí bằng tiền khác			319,117,913	319,117,913		
711	Thu nhập khác			9	9		
811	Chi phí khác			200,000,000	200,000,000		
911	Xác định kết quả kinh doanh			4,480,930,604	4,480,930,604		
	Cộng	59,426,599,363	59,426,599,363	31,837,615,288	31,837,615,288	60,898,260,712	60,898,260,712

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Ngọc Ánh

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Đỗ Mạnh Hùng

Lập, Ngày 17 tháng 10 năm 2019

Tổng giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)





Mẫu số: B09-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/09/2019

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn:
2. Lĩnh vực kinh doanh: Thương mại dịch vụ
3. Ngành nghề kinh doanh:
4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường
5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:
6. Cấu trúc doanh nghiệp
 - Danh sách các công ty con
 - Danh sách các công ty liên doanh, liên kết
 - Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính (có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu rõ lý do như vì chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nêu độ dài về kỳ so sánh...)

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- 1- Kỳ kế toán năm Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/12/2019
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán. Trường hợp có sự thay đổi đơn vị tiền tệ kế toán so với năm trước, giải trình rõ lý do và ảnh hưởng của sự thay đổi VND

III- Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành

IV- Các chính sách kế toán áp dụng trong trường hợp doanh nghiệp hoạt động liên tục

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam); Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.
2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.
3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.
4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.
5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính
 - a) Chứng khoán kinh doanh;
 - b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
 - c) Các khoản cho vay;
 - d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;
 - d) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;
 - e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu
7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân cuối kỳ
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:
8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính; bất động sản đầu tư:
9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.
10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.
11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.
12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:
13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.
14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.
15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.
16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:
17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.
18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.
19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
 - Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản:
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá:
 - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối:
20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:
 - Doanh thu bán hàng:
 - Doanh thu cung cấp dịch vụ:
 - Doanh thu hoạt động tài chính:
 - Doanh thu hợp đồng xây dựng:
 - Thu nhập khác
21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu
22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.
23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:
24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.
25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.
26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

1. Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không?
2. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá trị hiện hành...)
3. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:
 - Các khoản dự phòng;
 - Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên Bảng cân đối kế toán – nếu có).

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

01. Tiền

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	30/09/2019	01/01/2019
----------	------------	------------

- Tiền gửi ngân hàng	7.126.941	6.865.733
	7.126.941	6.865.733

02. Các khoản đầu tư tài chính

03. Phải thu của khách hàng

Chi tiêu	30/09/2019	01/01/2019
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	3.903.417.086	3.915.408.884
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng		
- Các khoản phải thu khách hàng khác		
b) Phải thu của khách hàng dài hạn (tương tự ngắn hạn)		
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)		

04. Phải thu khác

Chi tiêu	30/09/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn				
- Ký cược, ký quỹ	0			
- Phải thu khác.	13.094.089		87.094.089	
b) Dài hạn				
- Phải thu khác.			50.427.300	
Cộng	13.094.089		137.521.389	

05. Tài sản thiếu chờ xử lý (Chi tiết từng loại tài sản thiếu)

06. Nợ xấu

07. Hàng tồn kho

Chi tiêu	30/09/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Thành phẩm	410.342		1.704.226	
Cộng	410.342		1.704.226	

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ;
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

08. Tài sản dở dang dài hạn

09. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật làm việc cho sản phẩm	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						38.000.000	32.084.356.733
Số dư đầu năm	11.534.189.122	18.101.805.793	2.410.361.818			38.000.000	32.084.356.733
Số dư cuối năm	11.534.189.122	18.101.805.793	2.410.361.818				
Giá trị hao mòn lũy kế							8.153.602.578
Số dư đầu năm							2.133.126.090
- Khấu hao trong năm							10.286.728.668
Số dư cuối năm							

Giá trị còn lại							
- Tại ngày đầu năm							23.930.754.155
- Tại ngày cuối năm							21.797.628.065

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản cho vay;
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng;
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý;
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai;
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình;

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá								
Số dư đầu năm	4.236.534.500							4.236.534.500
Số dư cuối năm	4.236.534.500							4.236.534.500
Giá trị hao mòn lũy kế								75.652.402
Số dư đầu năm								315.759.089
Số dư cuối năm								391.411.491
Giá trị còn lại								
- Tại ngày đầu năm								3.920.775.411
- Tại ngày cuối năm								3.845.123.009

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;
- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng;
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác;

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

- * Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm;
- * Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm;
- * Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản;

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;
- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá;
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác.

13. Chi phí trả trước

14. Tài sản khác

15. Vay và nợ thuê tài chính

16. Phải trả người bán

Chỉ tiêu	30/09/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	1.793.304.524		4.211.558.890	
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả				
- Phải trả cho các đối tượng khác				
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn (chi tiết tương tự ngắn hạn)				
Cộng	1.793.304.524		4.211.558.890	
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
- Chi tiết từng đối tượng chiếm 10% trở lên trên tổng số quá hạn;				
- Các đối tượng khác				
Cộng				
d) Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết cho từng đối tượng)				

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Chỉ tiêu	01/01/2019	Số phải nộp	Số đã thực nộp	30/09/2019
a) Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế)				
- Thuế giá trị gia tăng				
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất nhập khẩu				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp				
- Thuế thu nhập cá nhân	2.285.397	3.707.027		5.992.424
- Thuế tài nguyên		175.859.862	150.000.000	25.859.862
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		21.107.000	12.917.697	8.189.303
- Các loại thuế khác		143.036.118	176.510.000	(33.473.882)
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	150.000.000	651.303.000	2.702.700	798.600.300
Cộng	152.285.397	995.013.007	342.130.397	805.168.007
b) Phải thu (chi tiết theo từng loại thuế)				
- Thuế giá trị gia tăng				
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất nhập khẩu				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp				
- Thuế thu nhập cá nhân				
- Thuế tài nguyên				
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất				
- Các loại thuế khác				
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác				
Cộng				

18. Chi phí phải trả

19. Phải trả khác

Chỉ tiêu	30/09/2019	01/01/2019
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết		

- Kinh phí công đoàn		
- Bảo hiểm xã hội	6.960.000	
- Bảo hiểm y tế		
- Bảo hiểm thất nghiệp		
- Phải trả về cổ phần hóa		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.249.760.575	2.116.497.245
Cộng	2.256.720.575	2.116.497.245

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)

20. Doanh thu chưa thực hiện

21. Trái phiếu phát hành

21.1. Trái phiếu thường

21.2. Trái phiếu chuyển đổi

a. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

b. Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

c. Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ; Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu.

d. Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư

e. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:

- Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

g) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)

22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

- Mệnh giá;
- Đối tượng được phát hành (ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác);

- Điều khoản mua lại (Thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành);
- Giá trị đã mua lại trong kỳ;
- Các thuyết minh khác.

23. Dự phòng phải trả

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

25. Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	LNST chưa phân phối và các quỹ	Các khoản mục khác	Tổng cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
Số dư đầu năm trước	38.000.000.000								38.000.000.000
- Tăng vốn trong năm trước									
- Lãi trong năm trước									
- Tăng khác									
- Giảm vốn trong năm trước									
- Lỗ trong năm trước									
- Giảm khác									
Số dư đầu năm nay	38.000.000.000								38.000.000.000
- Tăng vốn trong năm nay									
- Lãi trong năm nay									
- Tăng khác									
- Giảm vốn trong năm nay									
- Lỗ trong năm nay									
- Giảm khác									
Số dư cuối năm nay	38.000.000.000								38.000.000.000

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Cuối quý	Đầu quý
- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)		
- Vốn góp của các đối tượng khác		
Cộng		

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

Chỉ tiêu	Quý này	Quý trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm		
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm		
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d. Cổ phiếu

Chỉ tiêu	Cuối quý	Đầu quý
----------	----------	---------

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là VCSH)		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là VCSH)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là VCSH)		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:

đ- Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận

e- Các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển:
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu:

g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể:

-....

-....

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản

27. Chênh lệch tỷ giá

28. Nguồn kinh phí

29. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn

b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ:

c) Ngoại tệ các loại: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ. Vàng tiền tệ phải trình bày khối lượng theo đơn vị tính trong nước và quốc tế Ounce, thuyết minh giá trị tính theo USD

+ USD: 201,17

+ CNY: 88,40

d) Vàng tiền tệ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng (theo đơn vị tính quốc tế) và chủng loại các loại vàng tiền tệ

đ) Nợ khó đòi đã xử lý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá trị (theo nguyên tệ và VND) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng, nguyên nhân đã xóa sổ kế toán nợ khó đòi

e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình.

VII - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)

Chỉ tiêu	Quý này năm nay	Quý này năm trước
a. Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng	44.145.454	952.240.342
Cộng	44.145.454	952.240.342

2. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)

3. Giá vốn hàng bán (Mã số 11)

Chỉ tiêu	Quý này năm nay	Quý này năm trước
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	247.548.765	445.634.849
Cộng	247.548.765	445.634.849

4. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)

Chỉ tiêu	Quý này năm nay	Quý này năm trước
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	53.058	220.330
Cộng	53.058	220.330

5. Chi phí tài chính (Mã số 22)

6. Thu nhập khác

7. Chi phí khác

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chỉ tiêu	Quý này năm nay	Quý này năm trước
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	775.895.126	920.602.749
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN;		
- Các khoản chi phí QLDN khác.		
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng;		
- Các khoản chi phí bán hàng khác.		

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

Chỉ tiêu	Quý này năm nay	Quý này năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu		
- Chi phí nhân công		
- Chi phí khấu hao tài sản cố định		
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		
- Chi phí khác bằng tiền		
Cộng		

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi;

- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
 - Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
 - Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác.
4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:
- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường;
 - Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường;
 - Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi;
 - Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
 - Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
 - Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

IX- Những thông tin khác

- 1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
- 2 - Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
- 3 - Thông tin về các bên liên quan:
- 4 - Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận":
- 5 - Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):
- 6 - Thông tin về hoạt động liên tục:
- 7 - Những thông tin khác:

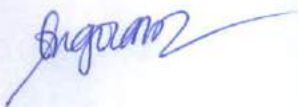
X- Thuyết minh về LNST

- LNST quý 3 năm nay lỗ nguyên nhân do quý 3 việc tiêu thụ sản phẩm không tốt, đối tác chủ yếu là Công ty Thăng Long đã dừng mua hàng hóa, do phía Công ty Thăng Long đã vi phạm các điều khoản của hợp đồng.
- LNST quý này so với cùng kỳ năm ngoái thay đổi là do lượng tiêu thụ hàng hóa kém hơn so với cùng kỳ năm trước.

Lạng Sơn, ngày 17 tháng 10 năm 2019

Người lập biểu

(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Ngọc Ánh

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Đỗ Mạnh Hùng

Tổng giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Dương Nguyễn Bộ